TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 1338 /2020/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng bán niên và
Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên soát xét năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2020
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2020 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	21 - 83

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo Quyết định số 58/2020/QĐ-CTHĐQT và số 59/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Nha Trang và Vũng Tàu do điều chỉnh phương thức hoạt động kinh doanh ưu tiên hoạt động trực tuyến.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm 27 tháng 6 năm 2020 như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) đã thông qua việc thay đổi cơ cấu quản lý tổ chức Công ty theo mô hình hoạt động có Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng Quản trị và không còn Ban Kiểm soát. ĐHĐCĐ đã miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 27 tháng 6 năm 2020.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/22067128-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.769.386.051.878**	**22.005.111.571.256**
110	***I. Tài sản tài chính***		***19.732.638.840.991***	***21.971.190.412.584***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	39.957.978.473	841.451.737.371
111.1	*1.1. Tiền*		*39.957.978.473*	*91.451.737.371*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*750.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	7.375.082.942.483	4.263.610.960.357
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	7.755.702.569.796	10.712.429.740.057
114	4. Các khoản cho vay	7.4	3.979.491.363.017	5.359.342.228.084
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	311.599.739.030	758.196.865.504
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(41.158.801.390)	(41.167.505.065)
117	7. Các khoản phải thu		379.838.308.860	338.942.187.287
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*335.541.766.650*	*318.467.747.950*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*44.296.542.210*	*20.474.439.337*
117.4	*7.2.1.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*44.296.542.210*	*20.474.439.337*
118	8. Trả trước cho người bán	9	220.445.255.403	9.247.337.843
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	17.833.874.815	35.359.191.164
122	10. Các khoản phải thu khác	9	1.730.986.071	2.051.563.026
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(307.885.375.567)	(308.273.893.044)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***36.747.210.887***	***33.921.158.672***
131	1. Tạm ứng		14.654.154.998	8.187.814.975
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		992.094.799	1.265.969.684
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.397.146.630	19.932.511.086
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.887.762.460	860.194.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		5.816.052.000	3.674.667.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.819.938.925.471**	**4.675.359.295.085**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***5.527.261.156.510***	***4.377.542.547.760***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	5.527.261.156.510	4.377.542.547.760
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7*	*4.594.259.121.284*	*3.444.540.512.534*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*304.400.000.000*	*304.400.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*628.602.035.226*	*628.602.035.226*
220	***II. Tài sản cố định***		***143.305.389.192***	***145.897.339.464***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	94.749.080.785	96.560.532.972
222	*1.1. Nguyên giá*		*211.535.577.327*	*204.776.386.865*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(116.786.496.542)*	*(108.215.853.893)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	48.556.308.407	49.336.806.492
228	*2.1. Nguyên giá*		*128.480.162.528*	*126.220.482.032*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(79.923.854.121)*	*(76.883.675.540)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***39.400.764.046***	***29.450.054.289***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***109.971.615.723***	***122.469.353.572***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		27.790.222.406	28.125.461.156
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	27.261.289.723	36.613.184.890
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	19.920.103.594	22.730.707.526
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**25.589.324.977.349**	**26.680.470.866.341**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**16.072.200.035.209**	**17.576.710.676.258**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***16.049.385.501.064***	***16.390.787.928.499***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	13.984.289.000.000	15.550.226.155.457
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*13.984.289.000.000*	*15.550.226.155.457*
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn – Cấu phần nợ	20	1.125.848.338.478	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	5.228.221.511	30.254.764.400
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	10.176.162.613	28.222.324.569
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.479.191.260	5.121.736.077
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	158.615.897.876	51.644.323.962
323	7. Phải trả người lao động		6.783.731.021	24.345.950.059
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		9.007.947	188.706.947
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	112.635.140.580	94.201.485.407
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		69.615.385	10.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	389.640.541.729	343.612.835.873
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		232.610.652.664	262.959.645.748
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***22.814.534.145***	***1.185.922.747.759***
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	20	-	1.105.937.946.170
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.900.000.000	-
356	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16	20.914.534.145	79.984.801.589
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**9.517.124.942.140**	**9.103.760.190.083**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26***	***9.517.124.942.140***	***9.103.760.190.083***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.153.576.131.685	5.224.760.213.535
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*6.029.456.130.000*	*5.100.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*6.029.456.130.000*	*5.100.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(19.129.850.134)*	*(19.126.478.284)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	36.157.160.517	260.974.419.033
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		519.187.344.649	474.303.674.335
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		434.679.749.965	389.796.079.651
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	2.373.524.555.324	2.753.925.803.529
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*2.485.865.006.790*	*3.008.744.489.379*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(112.340.451.466)*	*(254.818.685.850)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**25.589.324.977.349**	**26.680.470.866.341**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	3.769.847.570
005	Ngoại tệ các loại		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	600.936.373	508.054.676
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.3	2.009.240	2.009.008
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.1	795.637.280.000	982.788.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	27.2	10.480.260.000	10.480.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	27.3	3.144.600.000	2.370.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.4	6.281.041.340.000	4.689.605.260.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		99.360.000	60.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		31.073.660	6.440.710
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	27.5	48.925.203.069.200	47.970.765.433.700
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*39.103.386.699.100*	*40.264.432.904.400*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*773.575.220.000*	*609.448.260.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*7.922.206.430.000*	*6.311.732.090.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*469.154.460.000*	*457.518.280.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*656.880.260.100*	*327.633.899.300*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	312.115.430.000	382.623.990.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*259.980.430.000*	*330.441.990.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*51.990.000.000*	*52.037.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*145.000.000*	*145.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	754.516.695.300	278.568.854.100
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	27.8	49.524.780.000	35.217.990.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.9	47.091.250.000	97.275.710.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.978.055.490.649	2.531.793.630.697
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.10	3.592.632.989.855	2.065.881.233.987
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	27.10	377.430.577.018	415.120.594.227
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.10	6.925.489.930	3.790.098.239
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.11	1.066.433.846	47.001.704.244
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.12	3.970.063.566.873	2.481.001.828.214
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.464.009.983.894*	*1.986.051.905.846*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*506.053.582.979*	*494.949.922.368*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.13	3.095.000	46.112.406.060
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.14	1.063.338.846	889.298.184

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Hồng Nam
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		924.437.800.432	277.328.117.578
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*296.742.617.066*	*131.382.593.309*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*476.195.491.390*	*112.052.544.081*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.4*	*139.612.976.090*	*33.892.980.188*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*11.886.715.886*	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	508.178.167.773	468.756.144.464
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	253.837.752.256	334.871.835.116
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	163.949.548.765	12.507.295.516
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		314.015.506.756	284.820.569.407
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		18.258.620.000	3.294.425.455
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.876.624.451	3.490.513.679
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		21.136.691.691	13.306.124.012
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		37.138.735.452	19.038.619.140
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	5.539.276.596	17.750.499.493
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.250.368.724.172**	**1.435.164.143.860**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		712.472.607.398	141.951.034.581
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*328.710.655.050*	*47.361.203.222*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*361.692.076.573*	*93.587.182.065*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.108.039.560*	*768.650.094*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*28.3*	*20.961.836.215*	*233.999.200*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	93.850.886
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(8.703.675)	430.510.631
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	13.702.623.605	6.604.676.163
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	276.128.214.964	266.267.971.079
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	2.678.645.505	1.220.039.731
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	9.264.864.103	11.230.388.700
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	14.946.557.840	14.268.618.461
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	17.984.246.354	4.844.972.943
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	41.308.978.902	43.133.959.501
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.088.478.034.996**	**490.046.022.676**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		23.243.324.492	256.581.198
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.851.150.577	8.235.432.000
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		-	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		71.628.740.229	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**34**	**101.723.215.298**	**8.492.013.198**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		11.252.240.095	9.026.747.521
52	2. Chi phí lãi vay		430.249.411.666	368.899.439.609
55	3. Chi phí tài chính khác		81.258.573.894	3.852.710.867
60	**Cộng chi phí tài chính**	**35**	**522.760.225.655**	**381.778.897.997**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**36**	**76.689.885.142**	**95.455.514.350**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**664.163.793.677**	**476.375.722.035**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.622.834.572	2.815.152.100
72	Chi phí khác		326.191	98.478.676
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**37**	**2.622.508.381**	**2.716.673.424**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**666.786.302.058**	**479.092.395.459**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		521.475.140.401	468.346.531.910
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		145.311.161.657	10.745.863.549
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**38**	**128.600.919.635**	**88.030.078.117**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	122.957.388.430	91.557.208.924
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	38.2	5.643.531.205	(3.527.130.807)
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**538.185.382.423**	**391.062.317.342**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
300	**XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(224.817.258.516)	31.495.366.876
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(224.817.258.516)**	**31.495.366.876**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**666.786.302.058**	**479.092.395.459**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(435.510.501.978)**	**(276.512.582.486)**
03	Khấu hao TSCĐ		21.363.800.561	16.013.364.865
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(39.882.867.169)	7.485.499.267
06	Chi phí lãi vay		430.249.411.666	368.899.439.609
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(449.114.768.524)	(287.860.207.423)
08	Dự thu tiền lãi		(398.126.078.512)	(381.050.678.804)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**382.645.209.113**	**94.345.542.782**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		382.653.912.788	93.821.181.265
13	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		(8.703.675)	430.510.631
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	93.850.886
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(647.416.405.875)**	**(112.273.976.097)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(488.082.207.276)	(112.052.544.081)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(159.274.198.599)	(221.432.016)
21	Lãi khác		(60.000.000)	-
30	**5. Lợi nhuận (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(33.495.396.682)**	**184.651.379.658**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(2.548.252.822.701)	(370.640.613.482)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(539.160.024.814)	158.769.467.080
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		1.379.850.865.067	(320.438.394.068)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(30.750.693.159)	(70.593.945.378)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(17.074.018.700)	(30.889.009.892)
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		17.525.316.349	(2.721.031.201)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(205.935.169.972)	(2.764.788.474)
40	Tăng các tài sản khác		(8.333.849.171)	(12.406.801.702)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		18.301.536.677	8.322.224.868
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		15.887.259.623	(7.440.059.735)
43	Thuế TNDN đã nộp		(24.387.931.536)	(88.243.929.748)
44	Lãi vay đã trả		(410.214.493.528)	(372.467.671.487)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(17.259.937.836)	3.726.120.942
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(179.699.000)	19.685.600
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.402.117.020	(11.253.230.929)
48	Giảm phải trả người lao động		(17.562.219.038)	(30.764.491.637)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		46.583.973.041	(211.853.702.797)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		374.774.106.613	369.989.491.653
	- *Tiền lãi đã thu*		*374.303.975.640*	*369.914.491.653*
	- *Tiền thu khác*		*470.130.973*	*75.000.000*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.511.452.807)	(40.806.444.873)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.022.792.534.554)**	**(847.805.745.602)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(32.090.979.126)	(24.698.378.142)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		435.227.273	191.990.908
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(2.700.000.000.000)	(7.540.996.448.830)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		5.090.000.000.000	4.425.549.999.996
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		303.285.454.816	314.426.286.958
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**2.661.629.702.963**	**(2.825.526.549.110)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(3.371.850)	(791.700)
73	Tiền vay gốc		68.102.084.433.069	46.283.248.012.386
73.2	- *Tiền vay khác*		*68.102.084.433.069*	*46.283.248.012.386*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(69.642.111.588.526)	(43.000.913.186.338)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(69.642.111.588.526)*	*(43.000.913.186.338)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(300.400.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(1.440.330.927.307)**	**3.282.334.034.348**
90	**GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(801.493.758.898)**	**(390.998.260.364)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**841.451.737.371**	**452.434.851.416**
101.1	Tiền		91.451.737.371	152.418.413.398
101.2	Các khoản tương đương tiền		750.000.000.000	300.016.438.018
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**39.957.978.473**	**61.436.591.052**
103.1	Tiền		39.957.978.473	61.436.591.052
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		69.377.307.989.781	47.716.915.135.749
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(67.619.285.444.216)	(48.126.610.068.372)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		71.428.708.233.750	58.071.634.303.603
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		(37.690.017.211)	(128.836.675.540)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(70.831.938.782.484)	(56.888.687.960.467)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.212.766.860)	(11.630.216.644)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		136.586.198.000	486.827.733.000
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(996.213.550.808)	(1.357.351.050.036)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**1.446.261.859.952**	**(237.738.798.707)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**2.531.793.630.697**	**3.283.456.420.063**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*415.120.594.227*	*610.905.763.675*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.790.098.239	4.553.932.668
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		47.001.704.244	1.802.945.844

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**3.978.055.490.649**	**3.045.717.621.356**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.978.055.490.649	3.045.717.621.356
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.12	3.970.063.566.873	2.966.348.907.192
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*377.430.577.018*	*482.069.088.137*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.10	6.925.489.930	5.549.995.590
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.11	1.066.433.846	73.818.718.574

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Hồng Nam
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.224.760.213.535	(791.700)	-	928.815.918.150	-	5.235.152.161.235	6.153.576.131.685
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*5.100.636.840.000*	*5.100.636.840.000*	-	-	*928.819.290.000*	-	*5.100.636.840.000*	*6.029.456.130.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.470.756.034*	*29.470.756.034*	-	-	-	-	*29.470.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		*113.779.095.785*	*113.779.095.785*	-	-	-	-	*113.779.095.785*	*113.779.095.785*
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(8.733.738.884)*	*(19.126.478.284)*	*(791.700)*	-	*(3.371.850)*	-	*(8.734.530.584)*	*(19.129.850.134)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	474.303.674.335	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	474.303.674.335	519.187.344.649
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	389.796.079.651	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	389.796.079.651	434.679.749.965
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		236.127.124.138	260.974.419.033	69.573.942.938	(38.078.576.062)	11.808.172.870	(236.625.431.386)	267.622.491.014	36.157.160.517
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.658.626.538.419	2.753.925.803.529	488.865.572.207	(319.641.385.560)	928.349.844.874	(1.308.751.093.079)	2.827.850.725.066	2.373.524.555.324
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*2.917.855.477.653*	*3.008.744.489.379*	*375.862.609.592*	*(221.838.130.695)*	*395.707.148.039*	*(918.586.630.628)*	*3.071.879.956.550*	*2.485.865.006.790*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(259.228.939.234)*	*(254.818.685.850)*	*113.002.962.615*	*(97.803.254.865)*	*532.642.696.835*	*(390.164.462.451)*	*(244.029.231.484)*	*(112.340.451.466)*
TỔNG CỘNG	**27**	**8.863.513.351.422**	**9.103.760.190.083**	**688.931.741.501**	**(357.719.961.622)**	**1.958.741.276.522**	**(1.545.376.524.465)**	**9.194.725.131.301**	**9.517.124.942.140**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		236.127.124.138	260.974.419.033	69.573.942.938	(38.078.576.062)	11.808.172.870	(236.625.431.386)	267.622.491.014	36.157.160.517
TỔNG CỘNG	**40**	**236.127.124.138**	**260.974.419.033**	**69.573.942.938**	**(38.078.576.062)**	**11.808.172.870**	**(236.625.431.386)**	**267.622.491.014**	**36.157.160.517**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Công ty đang tiến hành các thủ tục theo Quyết định số 58/2020/QĐ-CTHĐQT và số 59/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT về việc chấm dứt hoạt động hai chi nhánh Nha Trang và Vũng Tàu do điều chỉnh phương thức hoạt động kinh doanh ưu tiên hoạt động trực tuyến.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 839 người (31 tháng 12 năm 2019: 934 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND, vốn chủ sở hữu là 9.517.124.942.140 VND và tổng tài sản là 25.589.324.977.349 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 21). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 538.185.382.423 VND, tăng 37,6% (tương ứng với mức tăng 147.123.065.081 VND) so với 6 tháng đầu năm 2019, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ tăng mạnh với giá trị là 647.109.682.854 VND, trong khi lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ tăng với giá trị là 570.521.572.817 VND. Lãi từ tài sản tài chính AFS tăng 151.442.253.249 VND so với cùng kỳ.
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính trong kỳ tăng 95,1%, tương ứng với mức tăng 18.100.116.312 VND. Ngoài ra, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 10,3%, tương ứng với mức tăng 29.194.937.349 VND, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới chỉ tăng nhẹ với giá trị 9.860.243.885 VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền	39.957.978.473	91.451.737.371
- *Tiền mặt tại quỹ*	*224.241.890*	*181.268.531*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*39.733.736.583*	*91.270.468.840*
Các khoản tương đương tiền	-	750.000.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*750.000.000.000*
Tổng cộng	**39.957.978.473**	**841.451.737.371**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**405.932.176**	**65.176.600.580.892**
- Cổ phiếu	163.877.454	4.978.046.177.561
- Trái phiếu	195.172.695	51.684.493.569.791
- Chứng khoán khác	46.882.027	8.514.060.833.540
b. Của nhà đầu tư	**8.374.736.811**	**369.210.725.901.748**
- Cổ phiếu	8.116.226.465	165.592.926.583.012
- Trái phiếu	12.106.000	1.345.835.967.636
- Chứng khoán khác	246.404.346	202.271.963.351.100
Tổng cộng	**8.780.668.987**	**434.387.326.482.640**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	**1.082.995.938.677**	**970.863.057.030**	**1.623.567.774.767**	**1.395.651.230.940**
HPG	45.724.159.551	47.940.402.800	178.647.180.878	182.628.981.000
FPT	86.038.529.760	85.605.436.400	159.446.563.013	178.218.144.500
ELC	143.259.599.689	37.951.633.720	191.015.095.516	52.902.913.180
PLX	89.714.543.826	69.795.891.500	370.076.019.330	341.475.456.000
GEX	58.741.419.851	39.613.235.950	132.827.558.855	104.727.985.650
OPC	163.914.941.799	194.632.599.000	163.914.646.949	157.071.600.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	495.602.744.201	495.323.857.660	427.640.710.226	378.626.150.610
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**26.108.415.741**	**25.121.187.900**	**147.825.259.973**	**148.166.359.500**
HPG	513.010.459	537.876.000	18.404.132.189	18.814.335.000
FPT	6.967.802.475	6.932.728.550	25.783.439.996	28.818.914.300
VHM	1.012.497.457	981.500.000	15.560.689.439	15.196.160.000
MBB	13.201.398.273	12.523.272.400	24.218.098.386	23.022.979.200
STB	3.030.778.372	2.860.037.500	-	-
Cổ phiếu khác	1.382.928.705	1.285.773.450	63.858.899.963	62.313.971.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	**399.114.802.705**	**386.690.964.618**	**399.114.275.313**	**386.642.357.221**
CCQ SSIBF	40.000.000.000	47.133.080.000	40.000.000.000	47.085.000.000
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết khác	359.114.802.705	339.557.884.618	359.114.275.313	339.557.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	**1.413.916.607.566**	**1.413.916.607.566**	**791.847.533.546**	**791.847.533.546**
Chứng chỉ tiền gửi (3)	**4.578.491.125.369**	**4.578.491.125.369**	**1.541.303.479.150**	**1.541.303.479.150**
Tổng cộng	**7.500.626.890.058**	**7.375.082.942.483**	**4.503.658.322.749**	**4.263.610.960.357**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có 5.200.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 52.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 9.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 900.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(3) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL có 274 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 2.550.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**78.380.623.680**	**130.392.113.340**	**251.088.814.728**	**591.104.213.600**
DHC	52.057.631.438	119.645.751.700	52.055.700.788	131.244.668.000
SGN	-	-	172.712.731.397	447.423.470.000
HAH	26.090.048.020	9.662.492.100	26.089.965.620	11.392.969.200
Cổ phiếu niêm yết khác	232.944.222	1.083.869.540	230.416.923	1.043.106.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	**188.022.664.710**	**181.207.625.690**	**175.191.146.904**	**167.092.651.904**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	55.073.516.806	55.073.516.806	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	79.540.226.604	72.725.187.584	79.540.226.604	71.441.731.604
Tổng cộng	**266.403.288.390**	**311.599.739.030**	**426.279.961.632**	**758.196.865.504**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	7.755.702.569.796	10.712.429.740.057

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có 7.350.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 102.125.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (4)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (4)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	3.893.529.194.365	3.863.384.242.975	5.285.813.165.409	5.255.659.510.344
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	85.962.168.652	85.962.168.652	49.029.062.675	49.029.062.675
Các khoản khác (3)	-	-	24.500.000.000	24.500.000.000
Tổng cộng	**3.979.491.363.017**	**3.949.346.411.627**	**5.359.342.228.084**	**5.329.188.573.019**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.195.885.190.000 VND và 6.038.522.587.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.191.915.814.900 VND và 16.095.323.713.650 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**7.500.626.890.058**	**57.397.334.572**	**(182.941.282.147)**	**7.375.082.942.483**	**4.503.658.322.749**	**34.102.995.339**	**(274.150.357.731)**	**4.263.610.960.357**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.082.995.938.677	50.239.389.031	(162.372.270.678)	970.863.057.030	1.623.567.774.767	23.299.629.645	(251.216.173.472)	1.395.651.230.940
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	26.108.415.741	24.865.541	(1.012.093.382)	25.121.187.900	147.825.259.973	3.718.365.694	(3.377.266.167)	148.166.359.500
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	399.114.802.705	7.133.080.000	(19.556.918.087)	386.690.964.618	399.114.275.313	7.085.000.000	(19.556.918.092)	386.642.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết	1.413.916.607.566	-	-	1.413.916.607.566	791.847.533.546	-	-	791.847.533.546
Chứng chỉ tiền gửi	4.578.491.125.369	-	-	4.578.491.125.369	1.541.303.479.150	-	-	1.541.303.479.150
AFS	**266.403.288.390**	**68.439.325.384**	**(23.242.874.744)**	**311.599.739.030**	**426.279.961.632**	**354.712.424.223**	**(22.795.520.351)**	**758.196.865.504**
Cổ phiếu niêm yết	78.380.623.680	68.439.325.384	(16.427.835.724)	130.392.113.340	251.088.814.728	354.712.424.223	(14.697.025.351)	591.104.213.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	188.022.664.710	-	(6.815.039.020)	181.207.625.690	175.191.146.904	-	(8.098.495.000)	167.092.651.904
Tổng cộng	**7.767.030.178.448**	**125.836.659.956**	**(206.184.156.891)**	**7.686.682.681.513**	**4.929.938.284.381**	**388.815.419.562**	**(296.945.878.082)**	**5.021.807.825.861**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.144.951.390)	(30.153.655.065)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sáng để bán	(11.013.850.000)	(11.013.850.000)
Tổng cộng	**(41.158.801.390)**	**(41.167.505.065)**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	335.541.766.650	318.467.747.950
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi	*296.897.416.150*	*296.897.416.150*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	44.296.542.210	20.474.439.337
3. Trả trước cho người bán	220.445.255.403	9.247.337.843
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	17.833.874.815	35.359.191.164
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*10.992.959.417*	*10.992.959.417*
5. Các khoản phải thu khác	1.730.986.071	2.051.563.026
Trong đó phải thu khác khó đòi	-	*388.517.477*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(307.885.375.567)	(308.273.893.044)
Tổng cộng	**311.963.049.582**	**77.326.386.276**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Số trích lập trong kỳ*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ*	*Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	296.897.416.150	296.897.416.150	-	-	296.897.416.150	296.897.416.150
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*296.897.416.150*	*296.897.416.150*	-	-	*296.897.416.150*	*296.897.416.150*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	10.992.959.417	10.987.959.417	-	-	10.987.959.417	10.992.959.417
- *Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*5.000.000*	-	-	*5.000.000*	*10.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*10.982.959.417*	-	-	*10.982.959.417*	*10.982.959.417*
Phải thu khác khó đòi	-	388.517.477	-	(388.517.477)	-	388.517.477
- *Tiền bán tài sản*	-	*309.521.422*	-	*(309.521.422)*	-	*309.521.422*
- *Phải thu khác*	-	*78.996.055*	-	*(78.996.055)*	-	*78.996.055*
Tổng cộng	**307.890.375.567**	**308.273.893.044**	**-**	**(388.517.477)**	**307.885.375.567**	**308.278.893.044**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tạm ứng	14.654.154.998	8.187.814.975
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	992.094.799	1.265.969.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.397.146.630	19.932.511.086
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*323.850.849*	*932.251.405*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*13.073.295.781*	*19.000.259.681*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.887.762.460	860.194.960
Tài sản ngắn hạn khác	5.816.052.000	3.674.667.967
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty*	*3.826.200.400*	*2.559.929.467*
- *Khác*	*1.989.851.600*	*1.114.738.500*
Tổng cộng	**36.747.210.887**	**33.921.158.672**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.594.259.121.284	3.444.540.512.534
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*	*4.594.259.121.284*	*3.444.540.512.534*
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	304.400.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI*	*274.400.000.000*	*274.400.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	628.602.035.226	628.602.035.226
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*628.602.035.226*	*628.602.035.226*
Tổng cộng	**5.527.261.156.510**	**4.377.542.547.760**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 103.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 4.400.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 328.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	181.494.262.176	21.616.657.300	1.665.467.389	204.776.386.865
Tăng trong kỳ	11.066.496.489	1.232.900.000	122.075.800	12.421.472.289
Mua trong kỳ	*11.066.496.489*	*1.232.900.000*	*122.075.800*	*12.421.472.289*
Giảm trong kỳ	(3.876.371.827)	(1.785.910.000)	-	(5.662.281.827)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.876.371.827)*	*(1.785.910.000)*	-	*(5.662.281.827)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	188.684.386.838	21.063.647.300	1.787.543.189	211.535.577.327
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	94.937.311.048	12.708.726.433	569.816.412	108.215.853.893
Tăng trong kỳ	13.060.480.424	928.894.563	243.549.489	14.232.924.476
Hao mòn trong kỳ	*13.060.480.424*	*928.894.563*	*243.549.489*	*14.232.924.476*
Giảm trong kỳ	(3.876.371.827)	(1.785.910.000)	-	(5.662.281.827)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.876.371.827)*	*(1.785.910.000)*	-	*(5.662.281.827)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.121.419.645	11.851.710.996	813.365.901	116.786.496.542
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	86.556.951.128	8.907.930.867	1.095.650.977	96.560.532.972
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	84.562.967.193	9.211.936.304	974.177.288	94.749.080.785

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.112.929.676	66.236.071.692

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	116.323.221.690	9.897.260.342	126.220.482.032
Tăng trong kỳ	6.350.378.000	-	6.350.378.000
Mua mới	*6.350.378.000*	-	*6.350.378.000*
Giảm trong kỳ	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.745.266.704)*	*(1.345.430.800)*	*(4.090.697.504)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	119.928.332.986	8.551.829.542	128.480.162.528
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	69.416.884.770	7.466.790.770	76.883.675.540
Tăng trong kỳ	6.766.840.191	364.035.894	7.130.876.085
Hao mòn trong kỳ	*6.766.840.191*	*364.035.894*	*7.130.876.085*
Giảm trong kỳ	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.745.266.704)*	*(1.345.430.800)*	*(4.090.697.504)*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	73.438.458.257	6.485.395.864	79.923.854.121
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	46.906.336.920	2.430.469.572	49.336.806.492
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	46.489.874.729	2.066.433.678	48.556.308.407

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	54.534.538.222	58.497.735.726

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí phát triển phần mềm	13.226.470.228	3.275.760.471
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.174.293.818	26.174.293.818
Tổng cộng	**39.400.764.046**	**29.450.054.289**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	27.261.289.723	36.613.184.890

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	17.813.844.969	17.813.844.969
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	317.481.118	319.221.853
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	1.788.777.507	4.597.640.704
Tổng cộng	**19.920.103.594**	**22.730.707.526**
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	11.479.466.915	6.820.599.067
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	9.039.290.128	70.942.484.845
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	395.777.102	2.221.717.677
Tổng cộng	**20.914.534.145**	**79.984.801.589**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	3.502.000.000.000	1.382.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.750.000.000.000	9.740.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	600.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	4.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	328.801.200.000	188.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**15.580.801.200.000**	**15.010.979.380.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND*
Vay thấu chi	Dưới 7,43	5.679.096.155.457	43.073.124.433.069	47.757.791.588.526	994.429.000.000
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	9.871.130.000.000	25.028.240.000.000	21.909.510.000.000	12.989.860.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*2.932.000.000.000*	*10.645.000.000.000*	*9.227.000.000.000*	*4.350.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		*3.400.000.000.000*	*5.400.000.000.000*	*4.400.000.000.000*	*4.400.000.000.000*
- Ngân hàng Sinopac (*)		*1.418.130.000.000*	*1.443.740.000.000*	*1.440.510.000.000*	*1.421.360.000.000*
- Các ngân hàng khác		*2.121.000.000.000*	*7.539.500.000.000*	*6.842.000.000.000*	*2.818.500.000.000*
Tổng cộng		**15.550.226.155.457**	**68.101.364.433.069**	**69.667.301.588.526**	**13.984.289.000.000**

(*) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Sinopac có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 61.000.000 USD. Khoản vay 55.000.000 USD đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ và khoản vay 6.000.000 USD được phòng ngừa rủi ro tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn tương ứng số ngày của hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	**1.150.000.000.000**	**1.150.000.000.000**
Cấu phần vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cấu phần nợ gốc		
Số đầu kỳ	*69.717.041.955*	*32.099.487.319*
Số phân bổ tăng trong kỳ	*19.910.392.308*	*37.617.554.636*
Số cuối kỳ	*89.627.434.263*	*69.717.041.955*
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối kỳ	**1.125.848.338.478**	**1.105.937.946.170**

Trái phiếu chuyển đổi có tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND và kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Số dư phải trả trái phiếu chuyển đổi được phân loại lại là ngắn hạn theo thời hạn đáo hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	5.228.221.511	30.254.764.400

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
FPT/7M/SSI/C/EU/Cash-04	2.000.000	85.730
FPT/4M/SSI/C/EU/Cash-04	2.000.000	105.590
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-05	5.000.000	169.360
MBB/4M/SSI/C/EU/Cash-04	3.000.000	2.393.670
MBB/7M/SSI/C/EU/Cash-04	3.000.000	279.150
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-05	2.000.000	7.940
STB/6M/SSI/C/EU/Cash-05	5.000.000	742.510
TCB/6M/SSI/C/EU/Cash-05	3.000.000	3.220
VHM/6M/SSI/C/EU/Cash-05	1.500.000	21.360
VNM/6M/SSI/C/EU/Cash-05	2.000.000	570
VPB/6M/SSI/C/EU/Cash-05	5.000.000	41.100
VRE/6M/SSI/C/EU/Cash-05	1.500.000	76.140
Tổng cộng	**35.000.000**	**3.926.340**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ thống CMC	5.234.858.764	5.999.696.699
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT	623.665.800	211.400.700
Công ty TNHH Hoàng Long	123.311.100	-
Công ty CP Xích Việt	-	225.301.060
Công ty TNHH KOMPA Technology	1.436.000.000	1.418.593.600
Công ty Cổ phần FPT	-	1.506.720.000
Metro Information Consultancy Co.	-	400.926.058
Công ty TNHH Expressgo	-	400.207.500
Horizon Software Asia Ltd	-	1.341.670.993
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	-	12.004.444.390
Phải trả người bán khác	2.390.085.559	4.345.122.179
Tổng cộng	**10.176.162.613**	**28.222.324.569**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Thuế giá trị gia tăng	1.421.915.356	1.124.701.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.587.850.072	24.018.393.178
Thuế thu nhập cá nhân	31.618.794.040	22.663.230.779
Thuế nhà thầu	2.987.338.408	3.837.998.790
Tổng cộng	**158.615.897.876**	**51.644.323.962**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
I	**Thuế**	**51.644.323.962**	**255.437.442.007**	**148.465.868.093**	**158.615.897.876**
1	Thuế giá trị gia tăng	1.124.701.215	4.921.870.722	4.624.656.581	1.421.915.356
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 38.1)*	24.018.393.178	122.957.388.430	24.387.931.536	122.587.850.072
3	Các loại thuế khác	26.501.229.569	127.558.182.855	119.453.279.976	34.606.132.448
	Thuế thu nhập cá nhân	*5.725.565.786*	*23.945.511.456*	*25.094.952.227*	*4.576.125.015*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*16.937.664.993*	*81.043.237.376*	*70.938.233.344*	*27.042.669.025*
	Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
	Thuế nhà thầu	*3.837.998.790*	*22.551.434.023*	*23.402.094.405*	*2.987.338.408*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**51.644.323.962**	**255.437.442.007**	**148.465.868.093**	**158.615.897.876**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	16.593.281.868	13.404.933.997
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	52.401.601.780	52.269.483.284
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	635.578.256	466.369.713
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	1.048.811.370	918.878.038
Phí dịch vụ	-	495.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	2.864.316.633	6.735.623.994
Các khoản khác	19.924.884.008	744.529.716
Tổng cộng	**112.635.140.580**	**94.201.485.407**

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	7.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	371.448.236.197	304.165.194.916
Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.930.890.000	1.930.890.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.518.391.540	8.826.384.206
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.836.032.750*	*8.136.432.750*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*682.358.790*	*689.951.456*
Phải trả khác	743.023.992	23.690.366.751
Tổng cộng	**389.640.541.729**	**343.612.835.873**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Lợi nhuận đã thực hiện	2.485.865.006.790	3.008.744.489.379
Lợi nhuận chưa thực hiện	(112.340.451.466)	(254.818.685.850)
Tổng cộng	**2.373.524.555.324**	**2.753.925.803.529**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(19.126.478.284)**	**260.974.419.033**	**474.303.674.335**	**389.796.079.651**	**2.753.925.803.529**	**9.103.760.190.083**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	538.185.382.423	538.185.382.423
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(3.371.850)	-	-	-	-	(3.371.850)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(224.817.258.516)	-	-	-	(224.817.258.516)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	44.883.670.314	-	(44.883.670.314)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	44.883.670.314	(44.883.670.314)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 16% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/11/2019	828.819.290.000	-	-	-	-	-	-	(828.819.290.000)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**6.029.456.130.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(19.129.850.134)**	**36.157.160.517**	**519.187.344.649**	**434.679.749.965**	**2.373.524.555.324**	**9.517.124.942.140**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**602.945.613**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**602.945.613**	**510.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	602.945.613	510.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*602.945.613*	*510.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(2.009.240)**	**(2.009.008)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.009.240)	(2.009.008)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2.009.240)*	*(2.009.008)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**600.936.373**	**508.054.676**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*600.936.373*	*508.054.676*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	395.603.080.000	707.116.620.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.539.800.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	380.801.200.000	270.979.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.693.200.000	4.692.000.000
Tổng cộng	**795.637.280.000**	**982.788.000.000**

27.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.480.260.000	9.480.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**10.480.260.000**	**10.480.260.000**

27.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu	3.144.600.000	2.370.800.000

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ phiếu	450.215.240.000	457.950.460.000
Trái phiếu	5.790.826.100.000	4.191.654.800.000
Tổng cộng	**6.281.041.340.000**	**4.689.605.260.000**

27.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.103.386.699.100	40.264.432.904.400
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	773.575.220.000	609.448.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.922.206.430.000	6.311.732.090.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	469.154.460.000	457.518.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	656.880.260.100	327.633.899.300
Tổng cộng	**48.925.203.069.200**	**47.970.765.433.700**

27.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	259.980.430.000	330.441.990.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	51.990.000.000	52.037.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	145.000.000
Tổng cộng	**312.115.430.000**	**382.623.990.000**

27.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu và chứng quyền	754.516.695.300	278.568.854.100

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu	49.524.780.000	35.217.990.000

27.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu	47.091.250.000	97.275.710.000

27.10 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.592.632.989.855	2.065.881.233.987
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.243.993.105.605*	*1.864.381.591.249*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*348.639.884.250*	*201.499.642.738*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	377.430.577.018	415.120.594.227
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.925.489.930	3.790.098.239
Tổng cộng	**3.976.989.056.803**	**2.484.791.926.453**

27.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	3.095.000	46.112.406.060
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.063.338.846	889.298.184
Tổng cộng	**1.066.433.846**	**47.001.704.244**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.12 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.970.063.566.873	2.481.001.828.214
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*3.464.009.983.894*	*1.986.051.905.846*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*506.053.582.979*	*494.949.922.368*
Tổng cộng	**3.970.063.566.873**	**2.481.001.828.214**

27.13 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	3.095.000	46.112.406.060

27.14 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.063.338.846	889.298.184

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND*
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**100.510.670**		**1.546.800.627.233**	**1.414.858.558.149**	**131.942.069.084**	**67.717.030.035**
	HPG	15.345.700	25.248	387.444.596.500	359.277.022.963	28.167.573.537	-
	VCB	1.441.470	81.849	117.983.009.000	113.144.638.530	4.838.370.470	1.459.927
	FPT	5.653.590	51.366	290.399.884.500	275.877.471.633	14.522.412.867	2.308.583.798
	Chứng quyền do Công ty phát hành	41.654.140		106.014.643.833	59.186.242.200	46.828.401.633	-
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	36.415.770		644.958.493.400	607.373.182.823	37.585.310.577	65.406.986.310
2	**Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.023.564.384**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**21.400.000**		**2.442.276.500.000**	**2.441.856.500.000**	**420.000.000**	**10.733.020.000**
	TP_TD1934190	3.000.000	123.590	370.770.000.000	370.553.000.000	217.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	18.400.000		2.071.506.500.000	2.071.303.500.000	203.000.000	10.733.020.000
4	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**19.946.268**		**41.893.940.559.903**	**41.816.115.469.921**	**77.825.089.982**	**41.346.838.890**
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	17.975	101.102.858	1.817.323.867.940	1.801.347.202.963	15.976.664.977	6.357.126.620
	TP_TKV5Y.2019	100	1.000.000.000	100.000.000.000	90.859.815.906	9.140.184.094	-
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	19.928.193		39.976.616.691.963	39.923.908.451.052	52.708.240.911	34.989.712.270
5	**Lãi vị thế của hợp đồng CKPS**	**-**		**-**	**-**	**86.555.458.000**	**2.562.140.000**
	Tổng cộng	**141.856.938**		**45.883.017.687.136**	**45.672.830.528.070**	**296.742.617.066**	**131.382.593.309**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND*
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết**	**67.941.540**		**1.713.161.114.275**	**1.975.483.128.065**	**(262.322.013.790)**	**(20.789.346.927)**
	PLX	6.542.640	45.493	297.644.278.000	381.565.466.053	(83.921.188.053)	(2.727)
	GEX	3.018.890	16.988	51.283.599.500	74.088.364.054	(22.804.764.554)	(11.256.730.646)
	MWG	2.114.980	80.872	171.041.889.000	196.905.693.851	(25.863.804.851)	(314.854)
	MBB	12.496.950	17.870	223.322.654.790	244.267.012.390	(20.944.357.600)	(2.766.881)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	11.155.750		34.367.642.985	38.964.273.700	(4.596.630.715)	-
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	32.612.330		935.501.050.000	1.039.692.318.017	(104.191.268.017)	(9.529.531.819)
2	**Trái phiếu niêm yết**	**57.300.000**		**6.496.613.100.000**	**6.497.606.700.000**	**(993.600.000)**	**(1.008.320.000)**
	TP_TD2027008	5.300.000	98.033	519.577.100.000	519.676.200.000	(99.100.000)	-
	TP_TD1934190	6.000.000	123.169	739.011.000.000	739.132.500.000	(121.500.000)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	46.000.000		5.238.025.000.000	5.238.798.000.000	(773.000.000)	(1.008.320.000)
3	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**7.985**		**1.885.958.421.845**	**1.909.670.359.105**	**(23.711.937.260)**	**(25.252.706.295)**
4	**Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS**	**-**		**-**	**-**	**(41.683.104.000)**	**(310.830.000)**
	Tổng cộng	**125.249.525**		**10.095.732.636.120**	**10.382.760.187.170**	**(328.710.655.050)**	**(47.361.203.222)**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
I	**Loại FVTPL**	**7.500.626.890.058**	**7.375.082.942.483**	**(125.543.947.575)**	**(240.047.362.392)**	**114.503.414.817**
1	***Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết***	***1.082.995.938.677***	***970.863.057.030***	***(112.132.881.647)***	***(227.916.543.827)***	***115.783.662.180***
	GEX	58.741.419.851	39.613.235.950	(19.128.183.901)	(28.099.573.205)	8.971.389.304
	HPG	45.724.159.551	47.940.402.800	2.216.243.249	3.981.800.122	(1.765.556.873)
	FPT	86.038.529.760	85.605.436.400	(433.093.360)	18.771.581.487	(19.204.674.847)
	MWG	12.431.961.789	11.920.504.800	(511.456.989)	(62.139.621)	(449.317.368)
	PLX	89.714.543.826	69.795.891.500	(19.918.652.326)	(28.600.563.330)	8.681.911.004
	OPC	163.914.941.799	194.632.599.000	30.717.657.201	(6.843.046.949)	37.560.704.150
	ELC	143.259.599.689	37.951.633.720	(105.307.965.969)	(138.112.182.336)	32.804.216.367
	Cổ phiếu niêm yết và chứng khoán khác	483.170.782.412	483.403.352.860	232.570.448	(48.952.419.995)	49.184.990.443
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền***	***26.108.415.741***	***25.121.187.900***	***(987.227.841)***	***341.099.527***	***(1.328.327.368)***
	HPG	513.010.459	537.876.000	24.865.541	410.202.811	(385.337.270)
	FPT	6.967.802.475	6.932.728.550	(35.073.925)	3.035.474.304	(3.070.548.229)
	STB	3.030.778.372	2.860.037.500	(170.740.872)	-	(170.740.872)
	VHM	1.012.497.457	981.500.000	(30.997.457)	(364.529.439)	333.531.982
	MBB	13.201.398.273	12.523.272.400	(678.125.873)	(1.195.119.186)	516.993.313
	Cổ phiếu khác	1.382.928.705	1.285.773.450	(97.155.255)	(1.544.928.963)	1.447.773.708

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	**Loại FVTPL**					
3	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***399.114.802.705***	***386.690.964.618***	***(12.423.838.087)***	***(12.471.918.092)***	***48.080.005***
4	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***1.413.916.607.566***	***1.413.916.607.566***	-	-	-
5	***Chứng chỉ tiền gửi***	***4.578.491.125.369***	***4.578.491.125.369***	-	-	-
II	**Loại AFS**	**266.403.288.390**	**311.599.739.030**	**45.196.450.640**	**331.916.903.872**	**(286.720.453.232)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***78.380.623.680***	***130.392.113.340***	***52.011.489.660***	***340.015.398.872***	***(288.003.909.212)***
	DHC	52.057.631.438	119.645.751.700	67.588.120.262	79.188.967.212	(11.600.846.950)
	Cổ phiếu niêm yết khác	26.322.992.242	10.746.361.640	(15.576.630.602)	260.826.431.660	(276.403.062.262)
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***188.022.664.710***	***181.207.625.690***	***(6.815.039.020)***	***(8.098.495.000)***	***1.283.455.980***
	Tổng cộng	**7.767.030.178.448**	**7.686.682.681.513**	**(80.347.496.935)**	**91.869.541.480**	**(172.217.038.415)**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ*
	Loại Chứng quyền					
1	VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	-	-	-	4.608.501.701	(4.608.501.701)
2	MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	-	-	-	2.641.082.939	(2.641.082.939)
3	MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	-	-	-	1.684.316.431	(1.684.316.431)
4	REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	-	-	-	1.011.505.194	(1.011.505.194)
5	MBB/4M/SSI/C/EU/Cash-04	2.630.599.703	1.292.581.800	1.338.017.903	-	1.338.017.903
6	FPT/7M/SSI/C/EU/Cash-04	804.990.338	740.707.200	64.283.138	-	64.283.138
7	FPT/4M/SSI/C/EU/Cash-04	716.788.537	601.863.000	114.925.537	-	114.925.537
8	STB/6M/SSI/C/EU/Cash-05	1.333.172.559	1.054.364.200	278.808.359	-	278.808.359
9	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-05	562.129.813	562.275.200	(145.387)	-	(145.387)
10	Chứng quyền khác	1.159.280.684	976.430.111	182.850.573	1.108.454.187	(925.603.614)
	Tổng cộng	**7.206.961.634**	**5.228.221.511**	**1.978.740.123**	**11.053.860.452**	**(9.075.120.329)**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Từ tài sản tài chính FVTPL	139.612.976.090	33.892.980.188
Từ tài sản tài chính HTM	508.178.167.773	468.756.144.464
Từ các khoản cho vay và phải thu	253.837.752.256	334.871.835.116
Từ tài sản tài chính AFS	163.949.548.765	12.507.295.516
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*4.675.350.166*	*12.285.863.500*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	*159.274.198.599*	*221.432.016*
- *SAF*	-	*221.432.016*
- *SGN*	*159.274.198.599*	-
Tổng cộng	**1.065.578.444.884**	**850.028.255.284**

29. (HOÀN NHẬP)/CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(8.703.675)	430.510.631

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	16.363.636
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	6.028.021	305.048.778
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	5.516.884.939	17.429.087.079
Tổng cộng	**5.539.276.596**	**17.750.499.493**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	276.128.214.964	266.267.971.079
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.678.645.505	1.220.039.731
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	17.984.246.354	4.844.972.943
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.264.864.103	11.230.388.700
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.946.557.840	14.268.618.461
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 32)*	41.308.978.902	43.133.959.501
Tổng cộng	**362.311.507.668**	**340.965.950.415**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí môi giới chứng khoán	65.362.528.126	68.168.552.050
Chi phí hoạt động lưu ký	14.131.335.661	14.268.618.461
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	142.976.586.308	103.864.179.872
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.248.390.580	8.301.271.550
Chi phí vật tư văn phòng	569.157.177	615.135.325
Chi phí công cụ, dụng cụ	837.816.808	1.657.016.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.030.754.947	10.784.234.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.605.347.439	76.088.134.057
Chi phí về vốn	33.428.599.781	47.012.966.927
Chi phí khác	10.120.990.841	10.205.841.169
Tổng cộng	**362.311.507.668**	**340.965.950.415**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	27.065.413.175	38.422.237.734
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	1.581.890.411
Chi phí tài trợ cho các hộ nghèo tại tỉnh Hà Giang	3.040.000.000	-
Chi phí khác	11.203.565.727	3.129.831.356
Tổng cộng	**41.308.978.902**	**43.133.959.501**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	2.482.212.216	2.738.795.784
Chi phí khác	11.220.411.389	3.865.880.379
Tổng cộng	**13.702.623.605**	**6.604.676.163**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.243.324.492	256.581.198
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.851.150.577	8.235.432.000
Doanh thu khác về đầu tư	71.628.740.229	-
Tổng cộng	**101.723.215.298**	**8.492.013.198**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	11.252.240.095	9.026.747.521
Chi phí lãi vay	430.249.411.666	368.899.439.609
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*42.912.415.515*	*42.723.560.524*
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*387.336.996.151*	*326.175.879.085*
Chi phí tài chính khác	81.258.573.894	3.852.710.867
Tổng cộng	**522.760.225.655**	**381.778.897.997**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và các khoản phúc lợi	24.215.634.844	39.173.745.133
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.067.730.810	2.734.709.925
Chi phí văn phòng phẩm	490.659.170	642.432.877
Chi phí công cụ, dụng cụ	784.537.704	1.286.710.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.485.634.366	4.783.587.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.317.757.693	41.404.689.338
Chi phí khác	2.327.930.555	5.429.638.774
Tổng cộng	**76.689.885.142**	**95.455.514.350**

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập khác	2.622.834.572	2.815.152.100
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*473.981.827*	*249.366.567*
- *Thu nhập khác*	*2.148.852.745*	*2.565.785.533*
Chi phí khác	(326.191)	(98.478.676)
Tổng cộng	**2.622.508.381**	**2.716.673.424**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**666.786.302.058**	**479.092.395.459**
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	***(53.544.893.259)***	***(26.572.478.163)***
Các khoản điều chỉnh tăng	564.126.846.953	314.543.514.067
- *Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối kỳ*	*89.069.224.845*	*148.448.708.075*
- *Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ*	*90.816.303.730*	*39.008.128.514*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*361.692.076.573*	*93.587.182.065*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*20.961.836.215*	*233.999.200*
- *Dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ*	*1.587.405.590*	*33.265.496.213*
Các khoản điều chỉnh giảm	(617.671.740.212)	(341.115.992.230)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(23.104.272.638)*	*(35.695.193.460)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ*	-	*(5.048.000.000)*
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu kỳ*	*(89.069.224.845)*	*(148.448.708.075)*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ*	*(1.596.109.265)*	*(30.675.918.324)*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(476.195.491.390)*	*(112.052.544.081)*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành*	*(11.886.715.886)*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế*	*(5.361.393.396)*	*(7.078.359.289)*
- *Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang*	*(10.207.990.924)*	*(2.117.269.001)*
- *Điều chỉnh khác*	*(250.541.868)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**613.241.408.799**	**452.519.917.296**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**122.648.281.760**	**90.503.983.459**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	24.018.393.178	39.931.475.009
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	309.106.670	1.053.225.465
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(24.387.931.536)	(88.243.929.748)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**122.587.850.072**	**43.244.754.185**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	22.730.707.526	42.654.658.942
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(1.009.600.000)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	(2.808.863.197)	(435.028.972)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(1.740.735)	517.915.578
Số cuối kỳ	**19.920.103.594**	**41.727.945.548**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	79.984.801.589	70.361.052.408
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	4.658.867.848	(4.453.844.201)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tài sản tài chính AFS	(61.903.194.717)	8.246.955.546
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(1.825.940.575)	-
Số cuối kỳ	**20.914.534.145**	**74.154.163.753**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	1.009.600.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.740.735	(517.915.578)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.832.927.273	(4.453.844.201)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	2.808.863.197	435.028.972
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**5.643.531.205**	**(3.527.130.807)**

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	260.974.419.033	(65.543.059.917)	(159.274.198.599)	36.157.160.517

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	31.495.366.876
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán*	-	*31.495.366.876*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(224.817.258.516)	-
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác*	*(224.817.258.516)*	-
Tổng cộng	**(224.817.258.516)**	**31.495.366.876**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	-	-	274.400.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.363.718	(1.363.718)	-	1.363.718
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	107.968.922	1.987.301.021	(1.639.517.101)	455.752.842	1.942.331.044
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	200.918.954.626	13.169.474.892	(5.162.987.006)	208.925.442.512	-
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(1.930.890.000)	-	-	(1.930.890.000)	-
	Các khoản phải thu khác	-	593.973.800	-	593.973.800	-
	Chi phí quản lý danh mục	(466.369.713)	(2.482.212.216)	2.313.003.673	(635.578.256)	(2.482.212.216)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	154.408.829	(154.408.829)	-	154.317.249
	Giao dịch bán chứng khoán	-	6.936.263.801.000	(6.936.263.801.000)	-	12.083.426.547
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(6.936.070.301.000)	6.936.070.301.000	-	-
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	2.136.298.475	1.250.716.500	(2.136.298.475)	1.250.716.500	1.137.015.000
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	336.984.809	(336.984.809)	-	307.335.464
	Phí hoa hồng phải trả	(441.585.274)	(2.294.271.071)	2.309.878.857	(425.977.488)	(2.294.271.071)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	2.493.793.273	2.073.486.030	(2.506.569.060)	2.060.710.243	2.073.486.030

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)* *Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	106.606.098	(106.606.098)	-	106.492.498
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(3.846.558.178.000)	3.846.558.178.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	4.899.686.864.000	(4.899.686.864.000)	-	11.097.499.298
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(81.385.797.725)	(2.889.186.394.391)	2.694.492.604.538	(276.079.587.578)	-
	Lãi nhận cọc MGCK và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	(322.230.808)	(21.257.311.978)	20.686.191.666	(893.351.120)	(21.257.311.978)
	Chi phí mua hàng hóa	(12.474.000)	(4.525.255.400)	4.537.729.400	-	(4.525.255.400)
	Lãi trái phiếu	-	8.864.383.557	(7.779.452.050)	1.084.931.507	1.960.273.968
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	138.006.207	(138.006.207)	-	138.006.207
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	71.844.323	(71.844.323)	-	71.839.523
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	356.050.642	(356.050.642)	-	355.797.861

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng	8.944.066.668	7.729.177.778

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	598.946.256.723	1.089.950.021.957	609.830.530.075	55.987.965.287	2.354.714.774.042
2. Các chi phí trực tiếp	374.392.039.025	834.276.886.315	379.971.337.916	22.598.323.586	1.611.238.586.842
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	52.118.445.942	7.837.706.261	4.961.835.569	11.771.897.370	76.689.885.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**172.435.771.756**	**247.835.429.381**	**224.897.356.590**	**21.617.744.331**	**666.786.302.058**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020					
1. Tài sản bộ phận	3.984.486.883.855	8.877.062.561.055	12.349.961.691.080	6.841.018.396	25.218.352.154.386
2. Tài sản phân bổ	183.953.228.110	27.663.360.672	17.512.910.328	41.549.176.744	270.678.675.854
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	100.294.147.109
Tổng tài sản	**4.168.440.111.965**	**8.904.725.921.727**	**12.367.474.601.408**	**48.390.195.140**	**25.589.324.977.349**
4. Nợ phải trả bộ phận	1.388.038.297.924	5.393.767.323.841	8.829.274.344.794	3.233.326.150	15.614.313.292.709
5. Nợ phân bổ	174.159.825.826	26.190.603.589	16.580.548.456	39.337.159.012	256.268.136.883
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	201.618.605.617
Tổng công nợ	**1.562.198.123.750**	**5.419.957.927.430**	**8.845.854.893.250**	**42.570.485.162**	**16.072.200.035.209**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	642.885.149.715	290.314.806.275	490.651.662.436	22.619.690.732	1.446.471.309.158
2. Các chi phí trực tiếp	384.915.841.119	166.633.907.424	314.212.365.310	6.161.285.495	871.923.399.348
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	59.182.418.897	12.409.216.866	7.636.441.148	16.227.437.440	95.455.514.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**198.786.889.699**	**111.271.681.985**	**168.802.855.978**	**230.967.797**	**479.092.395.459**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
1. Tài sản bộ phận	6.292.053.058.399	4.741.711.930.173	15.499.272.776.245	5.458.256.758	26.538.496.021.575
2. Tài sản phân bổ	136.961.384.383	28.717.709.629	17.672.436.695	37.553.927.976	220.905.458.683
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	127.596.369.083
Tổng tài sản	**6.429.014.442.782**	**4.770.429.639.802**	**15.516.945.212.940**	**43.012.184.734**	**26.886.997.849.341**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.264.820.386.309	560.661.345.064	14.416.366.721.402	8.565.830.337	17.250.414.283.112
5. Nợ phân bổ	178.194.859.357	37.363.438.252	22.992.885.079	48.859.880.791	287.411.063.479
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	154.447.371.449
Tổng công nợ	**2.443.015.245.666**	**598.024.783.316**	**14.439.359.606.481**	**57.425.711.128**	**17.692.272.718.040**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	76.810.213.039	83.813.101.908
Trên 1 - 5 năm	177.700.479.959	203.081.763.215
Trên 5 năm	206.825.145.000	219.077.641.200
Tổng cộng	**461.335.837.998**	**505.972.506.323**

41.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	2.427.942.505.012	1.471.953.895.995
Hà Nội	903.646.642.197	693.070.387.246
Hải Phòng	58.284.954.748	34.099.825.325
Nguyễn Công Trứ	428.123.514.803	164.726.833.452
Nha Trang	-	19.612.142.664
Vũng Tàu	-	27.434.217.823
Mỹ Đình	77.490.229.456	92.306.572.669
Tổng cộng	**3.895.487.846.216**	**2.503.203.875.174**

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 1.126.376.358.270 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 80 ngày	*81–180 ngày*	*>180 ngày*	*>210 ngày*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.359.342.228.084	30.286.750.665	5.329.024.126.928	6.574.982	6.316.274	1.973.476	16.485.759
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.979.491.363.017	30.291.450.570	3.949.160.837.784	8.517.589	7.626.820	1.793.144	21.137.110

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2020						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**39.957.978.473**	**-**	**-**	**-**	**39.957.978.473**
Tài sản tài chính	***30.330.525.233***	***7.772.644.850.165***	***11.618.901.238.928***	***-***	***5.527.261.156.510***	***24.949.137.770.836***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	7.375.082.942.483	-	-	-	7.375.082.942.483
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.755.702.569.796	-	4.594.259.121.284	12.349.961.691.080
Các khoản cho vay	30.330.525.233	85.962.168.652	3.863.198.669.132	-	-	3.979.491.363.017
Sẵn sàng để bán	-	311.599.739.030	-	-	-	311.599.739.030
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	933.002.035.226	933.002.035.226
Tài sản khác	***309.035.446.089***	***176.508.010.320***	***-***	***182.706.153.238***	***-***	***668.249.609.647***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	29.677.984.866	-	-	-	29.677.984.866
Phải thu khác	309.035.446.089	90.367.723.657	-	-	-	399.403.169.746
Tài sản khác	-	56.462.301.797	-	-	-	56.462.301.797
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	182.706.153.238	-	182.706.153.238
Tổng cộng	**339.365.971.322**	**7.989.110.838.958**	**11.618.901.238.928**	**182.706.153.238**	**5.527.261.156.510**	**25.657.345.358.956**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	994.429.000.000	12.989.860.000.000	-	-	13.984.289.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	1.125.848.338.478	-	-	1.125.848.338.478
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.228.221.511	-	-	5.228.221.511
Chi phí phải trả	-	25.084.205.514	87.550.935.066	-	-	112.635.140.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	158.615.897.876	-	-	-	158.615.897.876
Phải trả, phải nộp khác	-	260.771.859.777	378.448.236.197	-	-	639.220.095.974
Tổng cộng	**-**	**1.438.900.963.167**	**14.586.935.731.252**	**-**	**-**	**16.025.836.694.419**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**339.365.971.322**	**6.550.209.875.791**	**(2.968.034.492.324)**	**182.706.153.238**	**5.527.261.156.510**	**9.631.508.664.537**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản bảo đảm

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại và chứng quyền do Công ty phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn là 7.350.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền do Công ty phát hành là 102.125.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có 38.080.120 cổ phiếu với mệnh giá 380.801.200.000 VND là tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có 9.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 900.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có 274 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 2.550.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 103.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 4.400.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty không nắm giữ tài sản bảo đảm của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

41.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 666.786.302.058 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Hồng Nam
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020